

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Dự thảo

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13;

Căn cứ Luật Đa dạng Sinh học số 20/2008/QH12;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10;

Căn cứ Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021- 2025;

Căn cứ nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Trên cơ sở Báo cáo thẩm định Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số ngày tháng năm 2022, ý kiến của các bộ ngành Trung ương và

địa phương góp ý Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Tài nguyên và Môi trường xin tiếp thu, giải trình (*nhu phụ lục kèm theo*), hoàn thiện và kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với nội dung chính như sau:

1. Tên quy hoạch: Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Thời kỳ quy hoạch: Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Nội dung chủ yếu của quy hoạch:

3.1. Quan điểm

a) Bảo đảm quy hoạch có tầm nhìn dài hạn và tổng thể để chủ động dự báo, kiểm soát được chất lượng môi trường, đảm bảo thực hiện thành công các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của đất nước 10 năm 2021-2030; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường trên phạm vi toàn quốc, từng ngành, lĩnh vực và từng địa phương theo hướng bền vững.

b) Quy hoạch bảo vệ môi trường phải bảo đảm nâng cao chất lượng xây dựng thể chế, thực thi pháp luật hiệu lực và hiệu quả; tăng cường trách nhiệm giải trình, tính công khai, minh bạch và sự giám sát của cộng đồng; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đổi mới sáng tạo, ứng dụng thành tựu cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyên đổi số; thúc đẩy phương thức quản lý môi trường tổng hợp dựa trên tiếp cận hệ sinh thái, liên vùng, liên ngành, liên tỉnh để thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh và kinh tế các-bon thấp.

c) Bảo đảm sự thống nhất từ Trung ương đến địa phương trong việc chủ động xác lập các vùng môi trường; thiết lập khu vực bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung; thiết lập mạng lưới quan trắc và cảnh báo chất lượng môi trường, kiểm soát tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế - xã hội đến hệ sinh thái, di tích lịch sử, di sản thiên nhiên, danh lam thắng cảnh; giải quyết tốt vấn đề môi trường phù hợp với đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực và từng địa phương.

d) Bảo đảm định hướng các đối tượng quy hoạch gồm: định hướng xác lập các vùng môi trường; thiết lập khu vực bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung; thiết lập mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường trong kỳ quy hoạch phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dựa trên cơ sở kết hợp phòng ngừa là chính với mục tiêu giảm thiểu tác động tiêu cực của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật; không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

đ) Đa dạng hóa nguồn đầu tư cho bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững đất nước. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư lĩnh vực bảo vệ môi trường; tăng cường huy động tối đa nguồn lực xã hội kết hợp với tăng chi ngân sách; áp dụng hiệu quả nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý, bồi thường thiệt hại

và khắc phục hậu quả, người hưởng lợi từ các giá trị môi trường phải trả tiền. Sử dụng hiệu quả các công cụ kinh tế, thị trường, xã hội dựa trên nguyên tắc tiếp cận quyền con người để thúc đẩy tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư chủ động tham gia vào hoạt động bảo vệ môi trường.

3.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

- Cụ thể hóa mục tiêu và định hướng bảo vệ môi trường trong Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và góp phần triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII vào cuộc sống.

- Bảo đảm phân bố không gian phân vùng môi trường hợp lý để quản lý chặt chẽ chất lượng môi trường, thiết lập khu vực bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; thiết lập mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường thống nhất trên phạm vi toàn quốc để phát triển hài hòa với thiên nhiên, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ tầng ozon và đưa mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 thông qua chuyển đổi năng lượng tái tạo, phát triển phát thải thấp, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xác lập được các bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác thống nhất trên phạm vi toàn quốc nhằm quản lý và kiểm soát chặt chẽ chất lượng môi trường; bảo tồn và bảo vệ tốt các yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương do ô nhiễm môi trường gây ra để phát triển hài hòa với tự nhiên.

- Thiết lập khu vực bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học để bảo đảm các HST tự nhiên quan trọng, khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và hành lang đa dạng sinh học cùng với các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn hiệu quả và phát triển bền vững; tăng cường quan trắc và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Hình thành các khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung cấp quốc gia, cấp vùng và liên tỉnh đến năm 2030 thống nhất, đồng bộ và có công nghệ phù hợp đáp ứng yêu cầu thực hiện thành công các mục tiêu quản lý chất thải rắn trong Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 và Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thiết lập mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh thống nhất, đồng bộ, hiện đại, đạt trình độ tiên tiến của khu vực Châu Á; đáp ứng nhu cầu thông tin điều tra cơ bản phục vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước, tài nguyên đất, biển và hải đảo, khí tượng thủy văn, bảo vệ môi trường và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; phục vụ dự báo, cảnh báo, phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai và ô nhiễm môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Định hướng tầm nhìn đến năm 2050

Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; giữ gìn và bảo tồn được đa dạng sinh học và cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hoà với thiên nhiên, phát triển theo hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp và trung hòa các-bon năm 2050. Không gian bảo vệ môi trường được thiết lập thống nhất và hợp lý theo từng vùng, từng địa phương nhằm bảo đảm cân đối thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ, đảm bảo an ninh môi trường với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

d) Các chỉ tiêu quy hoạch

- Định hướng phân vùng môi trường

+ 100% khu vực nội thành, nội thị của đô thị đặc biệt (Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh), loại III trở lên hiện hữu và hình thành trong kỳ quy hoạch được bảo vệ nghiêm ngặt.

+ 100% nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được bảo vệ nghiêm ngặt.

+ 100% diện tích khu bảo tồn thiên nhiên hiện hữu và thành lập trong kỳ quy hoạch được quản lý nghiêm ngặt và bảo tồn hiệu quả.

+ 100% khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia; vùng lõi di sản thiên nhiên, di sản văn hóa thế giới được bảo vệ nghiêm ngặt.

+ 100% vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên hiện hữu và thành lập trong kỳ quy hoạch được đưa vào vùng hạn chế phát thải.

+ 100% khu vực bảo vệ II của di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia; vùng đệm của di sản thiên nhiên, di sản văn hóa thế giới được đưa vào vùng hạn chế phát thải.

+ 100% hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt được đưa vào vùng hạn chế phát thải.

+ 100% khu vực nội thành, nội thị của đô thị loại IV, loại V hiện hữu, hình thành trong kỳ quy hoạch được đưa vào vùng hạn chế phát thải.

+ 100% khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đưa vào vùng hạn chế phát thải.

+ 100% khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường được đưa vào vùng hạn chế phát thải.

- Thiết lập khu vực bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:

+ Chuyển tiếp 178 khu bảo tồn, chuyển hạng 01 khu bảo tồn và thành lập mới 104 khu bảo tồn với diện tích khoảng 3.945.585,4 ha (trên đất liền: 3.468.071,6 ha; vùng biển: 477.513,9 ha);

+ Chuyển tiếp 7 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; xác nhận và thành lập mới 40 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Chuyển tiếp 3 hành lang đa dạng sinh học và thành lập mới 9 hành lang đa dạng sinh học, với diện tích khoảng 605.307 ha.

+ Thành lập 32 khu vực đa dạng sinh học cao với diện tích khoảng 6.731.747,9 ha.

+ Thành lập 28 cảnh quan sinh thái quan trọng với diện tích khoảng 5.535.645,6 ha.

+ Đưa vào danh mục 28 vùng đất ngập nước quan trọng để quản lý với tổng diện tích khoảng 339.027 ha.

- Hình thành các khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung:

+ Đối với cấp quốc gia: Hình thành 03 khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung liên vùng ở 03 miền (miền Bắc, miền Trung, miền Nam).

+ Đối với cấp vùng: Hình thành 08 khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung cấp vùng tại 6 vùng kinh tế - xã hội.

+ Đối với cấp liên tỉnh: Khuyến khích hình thành các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung cấp liên tỉnh khi khoảng cách vận chuyển chất thải từ khu vực thu gom tới các khu xử lý vượt quá 60 km nhằm giảm thời gian vận chuyển, giảm ô nhiễm môi trường, giảm chi phí vận chuyển, giảm chi phí xử lý trên cơ sở thỏa thuận giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Vị trí của các khu xử lý chất thải rắn tập trung trong kỳ quy hoạch phải phù hợp với Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường quy định tại Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD.

+ Về diện tích cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung cấp quốc gia, cấp vùng và cấp liên tỉnh: Diện tích đất xây dựng cơ sở xử lý chất thải quy hoạch mới được xác định trên cơ sở công suất, công nghệ xử lý hoặc tính toán theo tiêu chuẩn được lựa chọn áp dụng nhưng phải đảm bảo không được vượt quá chỉ tiêu 0,05 ha/1.000 tấn năm. Chỉ tiêu khống chế diện tích đất xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn không bao gồm diện tích bãi chôn lấp chất thải sau xử lý, diện tích dự phòng mở rộng (nếu có) và diện tích tổ chức khoảng cách an toàn môi trường của chính cơ sở xử lý chất thải rắn.

- Thiết lập mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường quốc gia, liên tỉnh và tỉnh:

+ Tiếp tục quản lý và triển khai thống nhất, đồng bộ hệ thống quan trắc môi trường đất tác động tại các trạm thuộc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện.

+ 100% hệ thống sông lớn xuyên quốc gia, liên vùng và liên tỉnh (13 hệ thống sông lớn: Kỳ Cùng - Bằng Giang, Cầu, Hồng - Thái Bình, Mã, Cà, Ba, Vu

Gia - Thu Bồn, Trà Khúc, Sê San, Srêpôk, Đồng Nai, Mekong) có hệ thống quan trắc môi trường nước mặt tự động, liên tục và định kỳ.

+ Xây dựng và vận hành trạm quan trắc tự động, liên tục tại 9 hồ chứa và các điểm quan trắc định kỳ tại 33 hồ chứa lớn quan trọng trên cả nước.

+ Xây dựng và vận hành 8 trạm quan trắc môi trường không khí nền định kỳ tại 6 vùng kinh tế - xã hội.

+ Xây dựng hoàn thiện và vận hành hiệu quả mạng lưới trạm quan trắc môi trường không khí tác động, liên tục ở 2 đô thị đặc biệt và các đô thị loại I.

+ Xây dựng hoàn thiện và vận hành hiệu quả mạng lưới trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục tại các khu vực có nguồn khí thải lớn và tập trung nhiều nguồn khí thải (khu công nghiệp; khu liên hợp gang thép, nhiệt điện, xi măng, hóa chất).

+ Thực hiện quan trắc định kỳ môi trường nước biển ven bờ, xa bờ.

3.3. Định hướng bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

a) Định hướng xác lập các vùng môi trường đến năm 2030 thống nhất trên phạm vi cả nước thành các vùng, tiểu vùng như sau:

- Mục đích:

+ Xác lập được các vùng có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường trên phạm vi cả nước thành vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác, làm căn cứ triển khai công tác bảo vệ môi trường hiệu quả, chủ động kiểm soát chất lượng môi trường, dự báo và cảnh báo sớm ô nhiễm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học cho từng vùng, tiểu vùng được phân chia.

+ Làm căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền triển khai hoạt động bảo vệ môi trường, như: cấp phép môi trường; xây dựng và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường, về chất thải; quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia.

+ Tăng cường công tác bảo vệ môi trường và áp dụng hệ thống quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia chặt chẽ và hiệu quả hơn nhằm bảo vệ chất lượng các thành phần môi trường, xác định hạn ngạch xả thải vào môi trường.

+ Cung cấp căn cứ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định vị trí của dự án đầu tư phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, khả năng chịu tải của môi trường và các mục tiêu bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

+ Phân vùng môi trường là một trong những nội dung quan trọng về bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.

- Yêu cầu:

+ Phân vùng môi trường thành bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát

thải phải đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và dài hạn trên phạm vi toàn quốc, từ cấp quốc gia, cấp vùng đến cấp tỉnh.

+ Xác lập vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải thống nhất trên không gian lãnh thổ cả nước có vị trí, quy mô, ranh giới cụ thể ngoài thực địa và thể hiện rõ ràng trên bản đồ.

+ Việc phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải dựa trên tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống, sự phát triển bình thường của con người và sinh vật.

+ Việc phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải dựa trên mức độ nhạy cảm môi trường của các đối tượng hiện hữu và các đối tượng được xác định, thành lập trong kỳ quy hoạch.

+ Căn cứ vào kết quả phân vùng môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch.

- Tiêu chí phân vùng môi trường thống nhất trên phạm vi cả nước: Căn cứ theo tiêu chí xác định nhạy cảm môi trường đối với các đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Mức độ nhạy cảm môi trường của các đối tượng được phân theo 3 cấp: Mức độ nhạy cảm cao; mức độ nhạy cảm trung bình và mức độ nhạy cảm thấp.

+ Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: là khu vực có mức độ nhạy cảm về môi trường cao, có sự tồn tại các đối tượng dễ bị tổn thương ở mức độ cao do tác động của ô nhiễm môi trường. Đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, cần thực hiện quản lý nghiêm ngặt chất thải từ hoạt động phát triển theo hướng áp dụng mức cao nhất của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh để hạn chế tối đa tác động xấu đến môi trường; có biện pháp phục hồi và cải tạo môi trường nếu cần thiết. Cơ quan quản nhà nước có thẩm quyền quy định cụ thể loại hình hoạt động cho phép trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt để quản lý chặt chẽ, đảm bảo không ảnh hưởng đến mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Vùng hạn chế phát thải: là vùng có mức độ nhạy cảm về môi trường trung bình. Mục tiêu đặt ra phải duy trì cơ bản cấu trúc và chức năng của cảnh quan, chất lượng môi trường và chu trình tự nhiên, sao cho các hoạt động phát triển không làm suy thoái đáng kể vốn tự nhiên, các dịch vụ HST tự nhiên.

+ Vùng khác: là các khu vực phát triển đa mục tiêu, bao gồm các khu vực nằm ngoài vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải.

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt được phân theo hai mức độ ưu tiên quản lý:
- + Vùng bảo tồn, bao gồm các đối tượng cụ thể như sau:

(i) Các khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia và cấp địa phương quản lý, bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan đã được thành lập và sẽ được thành lập trong kỳ quy hoạch theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản để bảo vệ nghiêm ngặt đa dạng sinh học, phục hồi và bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái tự nhiên.

(ii) Vùng lõi của các di sản thiên nhiên, bao gồm di sản thiên nhiên thế giới, khu Ramsar, vườn di sản ASEAN, công viên địa chất toàn cầu đã được công nhận và sẽ được công nhận trong kỳ quy hoạch để bảo vệ nguyên vẹn các giá trị cốt lõi, giữ được nét nguyên sơ tự nhiên của di sản thiên nhiên.

(iii) Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hoá cấp quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di sản văn hóa thế giới đã được công nhận và sẽ được công nhận trong kỳ quy hoạch.

- + Vùng bảo vệ, bao gồm các đối tượng cụ thể sau:

(i) Nội thành, nội thị của đô thị đặc biệt, đô thị loại III trở lên đã được công nhận và sẽ được công nhận trong kỳ quy hoạch.

(ii) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gồm cả rừng phòng hộ đầu nguồn cấp xung yếu và rất xung yếu, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước

- Vùng hạn chế phát thải, bao gồm các đối tượng cụ thể như sau:

- + Vùng đệm của KBT thiên nhiên.

- + Vùng đệm của di sản thiên nhiên, vùng bảo vệ II của di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, danh lam thắng cảnh.

- + Nội thành, nội thị của đô thị loại IV, loại V.

- + Vùng đất ngập nước quan trọng.

- + Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- + Khu vui chơi, giải trí dưới nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

- + Rừng phòng hộ đầu nguồn của nguồn nước mặt sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Vùng khác: bao gồm toàn bộ các khu vực còn lại không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải.

- Định hướng công tác bảo vệ môi trường đối với các vùng môi trường

- + Vùng bảo tồn: Bảo tồn nguyên trạng các giá trị đa dạng sinh học của các khu bảo tồn thiên nhiên và các yếu tố gốc cấu thành di sản thiên nhiên và di tích, không làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên, môi trường, hệ sinh thái tự nhiên. Quản lý theo quy định pháp luật liên quan về lâm nghiệp, thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh

học và bảo vệ di sản.

+ Vùng bảo vệ:

(i) Các hoạt động phát triển được phép nhưng trong giới hạn và cần được kiểm soát, quản lý nghiêm ngặt. Trong đó, quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải phải được quy định giá trị giới hạn cho phép đối với các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường theo hướng nghiêm ngặt nhất, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật trong vùng.

(ii) Các dự án đầu tư mới, mở rộng, nâng công suất phải thực hiện theo yêu cầu bảo vệ môi trường quy định, đặc biệt là phải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường như quy định trên đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

(iii) Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hiện hữu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về môi trường theo vùng bảo vệ. Trường hợp không thể đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường, phải dừng hoạt động hoặc di dời, chuyển các dự án ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

+ Đối với vùng hạn chế phát thải:

(i) Các hoạt động phát triển trong vùng cần được quản lý, kiểm soát chặt chẽ nhằm hạn chế phát thải. Các dự án đầu tư mới, mở rộng, nâng công suất phải thực hiện theo yêu cầu bảo vệ môi trường quy định, đặc biệt là phải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường như quy định trên đối với vùng hạn chế phát thải.

(ii)-Không cấp phép cho các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, có lượng xả thải lớn. Di dời các cơ sở như trên hiện có, trong trường hợp không di dời được thì phải có biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp. Hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Đối với vùng khác:

(i) Được phép phát thải trong khả năng chịu tải môi trường và khả năng cung ứng của dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

(ii) Chủ động kiểm soát chặt chẽ quá trình công nghiệp hóa theo hướng thân thiện với môi trường. Thực hiện xanh hóa các ngành sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, các khu công nghiệp sinh thái. Khuyến khích sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường.

(iii) Thúc đẩy phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; tăng cường tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp; hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và các loại kháng sinh trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

Hàng năm, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh phân vùng

môi trường theo sự thay đổi của các yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương và công bố kết quả phân vùng để các cơ quan có thẩm quyền làm căn cứ đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường thích hợp.

b) Định hướng thiết lập khu vực bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Đối với vườn quốc gia: Chuyển tiếp và quản lý hiệu quả hệ thống vườn quốc gia hiện có. Việc chuyển tiếp các vườn quốc gia đảm bảo chỉ tiêu diện tích trên đất liền, vùng biển, ven biển được bảo tồn, đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái.

- Đối với khu dự trữ thiên nhiên: Hình thành và quản lý hiệu quả các khu dự trữ thiên nhiên nhằm bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên và các loài hoang dã đặc hữu hoặc đang bị đe dọa, quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng; các giá trị đặc trưng độc đáo về tự nhiên hoặc văn hóa phục vụ nghiên cứu, bảo vệ môi trường, giáo dục môi trường và khai thác hợp lý các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

- Đối với khu bảo tồn loài - sinh cảnh: Hình thành và quản lý các khu bảo tồn loài - sinh cảnh nhằm bảo tồn các loài hoang dã, các hệ sinh thái tự nhiên là nơi sinh sống, cư trú các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Đối với khu bảo vệ cảnh quan: Hình thành và quản lý hiệu quả các khu bảo vệ cảnh quan nhằm mục đích bảo vệ cảnh quan tự nhiên có giá trị thẩm mỹ, giá trị khoa học và giáo dục môi trường trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Đối với cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Hình thành hệ thống các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoạt động theo pháp luật về đa dạng sinh học để lưu giữ, bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, nguồn gen và giống cây trồng, vật nuôi; đặc biệt đối với các loài nguy cấp, quý, hiếm, loài di cư nhằm không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng. Tình trạng quần thể của ít nhất 10 loài nguy cấp, quý, hiếm ưu tiên bảo vệ được cải thiện; lưu giữ và bảo tồn tối thiểu 100.000 nguồn gen hoang dã, giống cây trồng, vật nuôi.

- Đối với hành lang đa dạng sinh học: xác lập và hình thành các hành lang đa dạng sinh học có chức năng kết nối các vùng sinh thái tự nhiên nhằm mở rộng sinh cảnh sống của các loài sinh vật, bảo đảm cho hoạt động của động vật hoang dã có kích thước lớn hoặc các loài di cư tự do di chuyển.

- Đối với khu vực đa dạng sinh học cao: thiết lập khu vực đa dạng sinh học cao trên phạm vi cả nước nhằm bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn.

- Đối với cảnh quan thiên nhiên quan trọng: xác lập cảnh quan thiên nhiên quan trọng nhằm bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn.

- Đối với vùng đất ngập nước quan trọng: hình thành các vùng đất ngập

nước quan trọng có diện tích từ 50 ha trở lên đối với đất ngập nước ven biển, ven đảo hoặc từ 5 ha trở lên đối với đất ngập nước nội địa, có chứa hệ sinh thái tự nhiên quan trọng.

- Quản lý hiệu quả và phát triển bền vững hệ thống rừng tại các khu bảo tồn thiên nhiên, các hành lang đa dạng sinh học, các khu vực đa dạng sinh học cao, các vùng đất ngập nước và các khu vực khác để nâng cao năng lực hấp thụ và lưu trữ các bon hướng tới trung hòa phát thải dòng của Việt Nam bằng "không" vào năm 2050.

c) Định hướng hình thành các khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung cấp quốc gia, cấp vùng và liên tỉnh.

- Xây dựng các cơ sở xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại cấp quốc gia, cấp vùng và liên tỉnh phải đồng bộ với hệ thống phân loại, thu gom, vận chuyển phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam, từng vùng và từng địa phương.

- Định hướng xây dựng các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng (công suất từ 500 tấn/ngày trở lên). Các khu xử lý chất thải tập trung liên tỉnh hình thành trong quá trình thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

- Nhà nước ban hành chính sách huy động các nguồn vốn đầu tư cải tạo, nâng cấp các bãi chôn lấp, khu xử lý rác thải cấp quốc gia, cấp vùng, cấp liên tỉnh phù hợp quy hoạch, nhưng không đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường, bị ngập lụt do tác động của biến đổi khí hậu; xử lý triệt để các bãi chôn lấp chất thải cấp quốc gia, cấp vùng, cấp liên tỉnh đã đóng cửa nhằm cải tạo, phục hồi đất phục vụ mục đích sử dụng cho phát triển kinh tế - xã hội; xử lý triệt để các bãi chôn lấp, các khu xử lý chất thải rắn cấp quốc gia, cấp vùng, cấp liên tỉnh không phù hợp quy hoạch, gây ô nhiễm môi trường, bị ngập lụt do biến đổi khí hậu.

- Nhà nước huy động các nguồn vốn ưu đãi (trái phiếu xanh, tín dụng xanh, các nguồn vốn và quỹ hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu,...) để xây dựng cơ sở xử lý, tái chế chất thải nguy hại cấp quốc gia, cấp vùng, cấp liên vùng kết hợp xử lý, tái chế chất thải rắn công nghiệp thông thường; thu gom, tháo dỡ, tái sử dụng, tái chế các sản phẩm thải bỏ theo quy định về trách nhiệm thu hồi, tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR); tái chế chất thải rắn sinh hoạt sau khi phân loại tại nguồn tại 3 miền (Bắc, Trung, Nam), 6 vùng kinh tế - xã hội, liên tỉnh theo hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

- Tiếp tục khuyến khích hình thức đồng xử lý chất thải ấn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại; khuyến khích hợp tác liên kết giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong xử lý chất thải rắn sinh hoạt nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, thuận lợi về phạm vi thu gom và khoảng cách vận chuyển, đặc biệt với hình thức xử lý ủ làm phân compost.

- Đối với xử lý chất thải nguy hại, tiếp tục rà soát các cơ sở đã được cấp phép và cấp phép bổ sung đối với các cơ sở đủ điều kiện đăng ký hoạt động xử lý chất thải nguy hại với phạm vi hoạt động phục vụ trên cả nước.

- Việc xác định vị trí và xây dựng các cơ sở xử lý chất thải có hình thức đốt thu hồi năng lượng phải phù hợp với quy hoạch ngành điện và cơ sở hạ tầng kỹ thuật truyền tải điện.

- Các địa phương chủ động huy động các nguồn lực xã hội để đóng cửa, cải tạo, phục hồi, chuyển đổi công nghệ các cơ sở xử lý chất thải rắn cấp tỉnh, cấp liên huyện, cấp huyện và cấp liên xã, cấp xã sang các cơ sở xử lý chất thải có công nghệ thích hợp, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt cấp tỉnh, cấp liên huyện, cấp huyện, cấp liên xã, cấp xã thực hiện theo quy mô từng đơn vị hành chính phù hợp với quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với việc rà soát hiện trạng và quy hoạch các cơ sở xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại cấp quốc gia (liên vùng), cấp vùng, cấp liên tỉnh thực hiện như sau:

+ Các đối tượng sẽ được giữ nguyên: Các cơ sở xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại cấp quốc gia (liên vùng), cấp vùng, cấp liên tỉnh phù hợp với quy hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia được phê duyệt; có công nghệ xử lý, tái chế phù hợp; đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường; không bị ngập lụt do tác động của biến đổi khí hậu; đảm bảo các yêu cầu của QCVN 01:2021/BXD.

+ Các đối tượng cần phải nâng cấp, cải tạo: Các cơ sở xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại cấp quốc gia (liên vùng), cấp vùng, cấp liên tỉnh phù hợp với quy hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia được phê duyệt; nhưng không đạt ít nhất một trong các yêu cầu sau đây : (i) Không có công nghệ xử lý, tái chế phù hợp; (ii) Không đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường; (iii) Không đảm bảo các yêu cầu của QCVN 01:2021/BXD.

+ Các đối tượng cần phải dừng hoạt động, cải tạo, phục hồi môi trường bao gồm các cơ sở xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại cấp quốc gia (liên vùng), cấp vùng, cấp liên tỉnh không đảm bảo một trong các tiêu chí sau: (i). Đã đóng cửa do không còn khả năng tiếp nhận; (ii) Không phù hợp với quy hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia được phê duyệt; (iii) Có công nghệ xử lý lạc hậu, không đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, nhưng không có khả năng khắc phục; (iv) Không đảm bảo các yêu cầu của QCVN 01:2021/BXD, nhưng không có khả năng khắc phục.

+ Các đối tượng hình thành mới: Các cơ sở xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại cấp quốc gia (liên vùng), cấp vùng, cấp liên tỉnh mới phải đảm bảo các yêu cầu sau đây: (i) Phù hợp với quy hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia được phê duyệt hoặc phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia được phê duyệt; (ii) Đảm bảo các yêu cầu của QCVN 01:2021/BXD, (iii) Có công nghệ xử lý, tái chế tiên tiến, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Đối với các khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung cấp tỉnh, cấp liên huyện, cấp huyện, cấp liên xã, cấp xã giao cho địa phương thực hiện trong quá trình lập quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và triển khai thực hiện.

d) Định hướng mạng lưới quan trắc môi trường và cảnh báo môi trường

- Mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường quốc gia phải đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trên phạm vi cả nước, từ cấp Trung ương đến cấp tỉnh; đạt trình độ hàng đầu khu vực Đông Nam Á và trình độ tiên tiến của khu vực Châu Á.

- Mạng lưới trạm quan trắc và cảnh báo môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu quản lý toàn diện chất lượng môi trường (đất, nước, không khí); chủ động dự báo, cảnh báo được các sự cố và vấn đề môi trường lớn trên phạm vi cả nước, từng vùng và từng địa phương theo các vùng môi trường được phân chia.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất quản lý nhà nước mạng lưới trạm quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và giao cho các bộ, ngành thực hiện phù hợp với chức năng và nhiệm vụ được giao; ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất quản lý mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường trên địa bàn quản lý phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

- Vận hành đồng bộ, thống nhất mạng lưới trạm quan trắc môi trường nên với quan trắc, môi trường tác động ở cả cấp Trung ương và cấp tỉnh về địa điểm quan trắc, thời gian quan trắc, phương pháp quan trắc, thông số quan trắc, tần suất quan trắc để đảm bảo chất lượng của chuỗi số liệu kết quả quan trắc.

- Dữ liệu kết quả quan trắc phải được thống nhất quản lý, truyền dữ liệu và lưu trữ theo quy định chung về xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia.

- Định hướng hình thành và quản lý mạng lưới trạm quan trắc và cảnh báo môi trường giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo tính khả thi về nguồn lực đầu tư, hiệu quả vận hành theo từng thời kỳ để đáp ứng tốt yêu cầu về công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

3.4. Nhiệm vụ

a) Giảm thiểu tác động đến môi trường từ phát triển kinh tế - xã hội

- Thực hiện phân vùng môi trường với vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải nhằm giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

- Xây dựng các giải pháp bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường cho khu dân cư đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kho tàng có chứa các chất dễ cháy, nổ, phóng xạ, độc hại, có nguy cơ tác động xấu đến sức khỏe con người, gây ô nhiễm nguồn nước.

- Phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo mức độ nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; tập trung kiểm soát nghiêm ngặt đối với nhóm cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, có lượng xả thải lớn.

- Quan trắc, theo dõi, chủ động phòng ngừa, ứng phó các sự cố ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước biển, sông liên quốc gia, các sự cố về an toàn bức xạ, hạt nhân và các dịch bệnh liên quan đến môi trường từ các nguồn xuyên biên giới.

b) Quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Tăng cường các biện pháp ngăn chặn việc nhập khẩu các công nghệ cũ, lạc hậu, phát sinh nhiều chất thải, tiêu hao nhiều nguyên liệu, vật liệu, năng lượng.

- Tập trung đầu tư cho quản lý chất thải rắn sinh hoạt ở các đô thị đặc biệt và đô thị loại I. Triển khai thực hiện phân loại tại nguồn và thu phí theo lượng chất thải rắn phát sinh để thúc đẩy giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế.

- Tăng cường đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị thu gom và hệ thống trạm trung chuyển ở các đô thị, mở rộng mạng lưới dịch vụ thu gom chất thải rắn ở khu vực nông thôn.

- Tổ chức thực hiện hiệu lực, hiệu quả các quy định về trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu trong thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ (EPR).

- Thúc đẩy phát triển mạnh ngành công nghiệp tái chế, hình thành các khu công nghiệp tái chế; khuyến khích đầu tư, xây dựng các cơ sở tái chế có công nghệ hiện đại; từng bước hạn chế các cơ sở tái chế thủ công, quy mô nhỏ, gây ô nhiễm môi trường ở các làng nghề.

- Thiết lập mạng lưới các cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung theo hướng liên vùng, liên tỉnh với công nghệ phù hợp theo từng vùng, miền. Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, đồng xử lý, xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng; thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải, từng bước hạn chế chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt.

- Tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải rắn xây dựng, các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng quy định về môi trường và yêu cầu kỹ thuật.

c) Quản lý, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông và hồ lớn, quan trọng. Chú trọng bảo vệ môi trường lưu vực sông, đặc biệt là các lưu vực sông Nhuệ - Đáy, sông Cầu, sông Mã, sông Vũ Gia - Thu Bồn và sông Đồng Nai.

- Lập và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp quốc gia và cấp tỉnh, đặc biệt chú trọng các đô thị lớn, các điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí.

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống trạm quan trắc không khí tự động ở các đô thị lớn; thường xuyên cảnh báo, công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I.

- Kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm bụi từ các công trình xây dựng đô thị; kiểm soát việc đốt phụ phẩm cây trồng ngoài đồng ruộng ở các vùng ven đô.

- Tăng cường kiểm soát các cơ sở công nghiệp có nguồn khí thải lớn như nhiệt điện, xi măng, thép, hóa chất...; khuyến khích áp dụng công nghệ sạch, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguyên, nhiên liệu và năng lượng.

- Đẩy mạnh xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đất ở các khu vực bị ô nhiễm, các điểm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các bãi chôn lấp chất thải rắn đã đóng cửa hoặc di dời. Hoàn thành xử lý các khu vực bị ô nhiễm dioxin do chiến tranh ở sân bay Biên Hòa (Đồng Nai), Phù Cát (Bình Định), A So (Thừa Thiên Huế); xử lý bom mìn ở những vùng bị ô nhiễm nặng.

- Điều tra, đánh giá, phân loại, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường đất; xây dựng và thực hiện kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi các khu vực bị ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng.

d) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Xác lập, công nhận, quản lý và bảo vệ môi trường đối với các di sản thiên nhiên. Thực hiện đánh giá tác động của các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đối với di sản thiên nhiên trong đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường. Xây dựng và triển khai áp dụng cơ chế bồi hoàn đa dạng sinh học, đặc biệt đối với hệ sinh thái rừng và đất ngập nước.

- Đẩy mạnh thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên; khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân đầu tư, thành lập, quản lý, sử dụng và phát triển bền vững các di sản thiên nhiên, các khu vực bảo tồn đa dạng sinh học tự nguyện.

- Quản lý hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên, kết hợp hài hòa giữa bảo tồn và phát triển. Thúc đẩy lượng giá đa dạng sinh học; tiếp tục mở rộng áp dụng cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái đối với các hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là rừng, đất ngập nước, biển, núi đá, hang động và công viên địa chất.

- Thiết lập và quản lý bền vững các hành lang đa dạng sinh học kết nối các sinh cảnh, nơi có các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Lồng ghép nội dung bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển. Đẩy mạnh triển khai các mô hình bảo tồn, sử dụng bền vững các hệ sinh thái; chú trọng bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học đối với các đô thị.

- Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch phục hồi, sử dụng bền vững các hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, nhất là rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển và các vùng đất ngập nước quan trọng; thực hiện quản lý dựa trên khả năng phục hồi đối với các rạn san hô.

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ, phục hồi rừng tự nhiên; tiếp tục dừng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên. Ngăn chặn có hiệu quả nạn khai thác thực vật, động vật hoang dã và phá rừng trái pháp luật. Tăng cường năng lực phòng, chống cháy rừng, giảm số vụ và diện tích rừng bị cháy.

- Thực hiện các giải pháp tiên bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để

bảo vệ, nâng cao độ phì của đất; chú trọng phòng, chống xói mòn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa, suy thoái đất, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, bờ biển, đặc biệt ở các khu vực ven biển Nam Trung bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

- Tăng cường quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái thủy sinh, bảo vệ, khai thác và sử dụng nguồn nước. Thúc đẩy mạnh mẽ sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước trong sản xuất, sinh hoạt.

- Đẩy mạnh đầu tư bảo vệ và phát triển các nguồn vốn tự nhiên. Lồng ghép các yêu cầu về bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học trong các quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đối với đất rừng, mặt nước, mặt biển.

e) Thúc đẩy các mô hình tăng trưởng bền vững

- Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng dựa trên tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, sử dụng hiệu quả tài nguyên, hướng tới đạt được mục tiêu kép về tăng trưởng kinh tế đồng thời giảm ô nhiễm, suy thoái môi trường.

- Chủ động kiểm soát chặt chẽ quá trình công nghiệp hóa theo hướng thân thiện với môi trường. Thực hiện xanh hóa các ngành sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, các khu công nghiệp sinh thái. Khuyến khích sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường.

- Thúc đẩy phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; tăng cường tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp; hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và các loại kháng sinh trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

- Thực hiện đô thị hóa bền vững, phát triển đô thị gắn với phát triển hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường; chú trọng phát triển không gian xanh, công trình xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí ứng.

- Đẩy mạnh thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; kiểm soát ô nhiễm, phát triển các mô hình khu dân cư, tuyến đường... kiểu mẫu, xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp; duy trì và nâng cao chất lượng môi trường nông thôn.

- Lồng ghép, thực hiện các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thúc đẩy phát triển và ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn trong suốt vòng đời sản phẩm từ thiết kế, sản xuất, phân phối, tiêu dùng đến quản lý chất thải; xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động về kinh tế tuần hoàn.

3.5. Giải pháp thực hiện

a) Đổi mới tư duy của các cấp, các ngành; nâng cao nhận thức, ý thức bảo vệ môi trường của doanh nghiệp, cộng đồng và người dân

- Phổ biến, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về quan điểm coi “môi trường là điều kiện, nền tảng, là yếu tố tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững” theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Từng bước thay đổi nhận thức, tư duy của các cấp, các ngành về vai trò của bảo vệ môi trường trong hoạch định chính sách phát triển.

- Triển khai các hoạt động phổ biến, tuyên truyền Luật Bảo vệ Môi trường, các nội dung của Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia đến các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư, trong đó ưu tiên vào các nội dung chính gồm: Phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường; chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hạn chế, giảm thiểu sử dụng nhựa dùng một lần;

- Quy định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành, đặc biệt là chính quyền địa phương về bảo vệ môi trường; đưa tiêu chí bảo vệ môi trường vào đánh giá kết quả công tác của người đứng đầu. Tổ chức thực hiện đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường các địa phương.

- Tăng cường giáo dục đạo đức môi trường, tình yêu thiên nhiên, xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường của con người Việt Nam. Đưa bảo vệ môi trường vào các chương trình giáo dục các cấp và trình độ đào tạo; đẩy mạnh đào tạo các chuyên ngành về môi trường; xây dựng các mô hình tiên tiến, điển hình về bảo vệ môi trường trong các cơ sở giáo dục.

- Phát huy ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội về môi trường của các doanh nghiệp. Nâng cao nhận thức, hiểu biết về kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh; khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện các tiêu chuẩn, cam kết tự nguyện về môi trường. Thực hiện đánh giá, xếp hạng hàng năm các doanh nghiệp phát triển bền vững.

- Tiếp tục đẩy mạnh truyền thông về môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng bảo đảm thường xuyên, thiết thực và hiệu quả; tăng cường và phát huy thế mạnh của các công nghệ truyền thông mới, mạng xã hội, diễn đàn trực tuyến... Nâng cao nhận thức, biến ý thức thành hành động về bảo vệ môi trường của cộng đồng dân cư. Hình thành và phát triển lối sống xanh, chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng văn hóa về bảo vệ môi trường.

b) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường phù hợp với thể chế kinh tế thị trường

- Bổ sung xây dựng và thực hiện các quy định về bảo vệ các nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt; trong đó bao gồm các quy định để kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải có tác động đến chất lượng các nguồn nước này.

- Xây dựng và triển khai hiệu quả các quy định về quản lý các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường khác như khu bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa,...

- Nghiên cứu, thử nghiệm các chính sách mới; tiếp tục hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường không khí, nước, đất, quản lý chất thải rắn.

- Tạo lập cơ chế, chính sách phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ môi trường. Rà soát, hoàn thiện các loại thuế, phí, giá dịch vụ môi trường; tạo lập, hoàn thiện các cơ chế về ký quỹ môi trường, chi trả dịch vụ hệ sinh thái, bồi hoàn đa dạng sinh học,... nhằm thúc đẩy việc bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Rà soát, sửa đổi và hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thân thiện với môi trường, các sản phẩm sinh thái; hỗ trợ các hoạt động xử lý, cải tạo ô nhiễm môi trường. Xây dựng và thực hiện các quy định về mua sắm xanh nhằm thúc đẩy lối sống thân thiện với môi trường. Sớm xây dựng và đưa vào áp dụng bộ tiêu chí phân loại dự án xanh.

- Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo hướng tiếp cận với các nước phát triển. Khuyến khích các địa phương, đặc biệt là Thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trong đó bao gồm các mức độ nghiêm ngặt khác nhau để phục vụ mục tiêu bảo vệ các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường trong phân vùng môi trường.

- Bổ sung các quy định, hướng dẫn áp dụng kinh tế tuần hoàn ở các cấp độ khác nhau nhằm vừa tận dụng giá trị tài nguyên của chất thải vừa giảm chất thải ra môi trường.

c) Hoàn thiện tổ chức bộ máy, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong bảo vệ môi trường

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống cơ quan quản lý môi trường từ trung ương đến địa phương bảo đảm tính thống nhất, chuyên nghiệp, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Rà soát, khắc phục các chồng chéo, bất cập, xung đột trong chức năng nhiệm vụ, phân định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về môi trường giữa các bộ, ngành, giữa trung ương và địa phương.

- Đẩy mạnh phân cấp, tăng trách nhiệm của chính quyền địa phương về bảo vệ môi trường, đồng thời tăng cường năng lực cho các cấp chính quyền tỉnh, huyện, xã, tăng cường liên kết vùng và địa phương trong bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính về môi trường theo hướng nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đồng thời giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp. Từng bước chuyển đổi phương thức quản lý theo hướng giảm “tiền kiểm”, tăng “hậu kiểm”, nâng cao tính chủ động, tự chịu trách nhiệm về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp.

d) Tăng cường thực thi chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các chế tài xử phạt hành chính theo hướng tăng mức phạt; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định và thực hiện xử lý hình sự đối với các tội phạm về môi trường.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, áp dụng cơ chế thanh tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm. Đẩy mạnh phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan thanh tra và lực lượng cảnh sát môi trường.

- Tăng cường cung cấp, công khai, minh bạch thông tin trong quản lý môi trường đến cộng đồng, đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình của cán bộ quản lý môi trường các cấp.

- Tăng cường sự giám sát của cộng đồng, của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức, cá nhân và các cơ quan truyền thông đối với bảo vệ môi trường; phát triển và ứng dụng các nền tảng số, mạng xã hội, các đường dây nóng... để đẩy mạnh giám sát về môi trường.

- Xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về môi trường, cơ chế xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.

- Tăng cường năng lực quản trị môi trường trong các doanh nghiệp và các khu, cụm công nghiệp.

đ) Huy động đầu tư từ xã hội, tăng dần chi ngân sách, nâng cao tính hiệu quả trong sử dụng nguồn lực về bảo vệ môi trường

- Rà soát, sửa đổi, hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động đầu tư từ các nguồn ngoài ngân sách cho bảo vệ môi trường, các quy định về đấu thầu dịch vụ công ích về môi trường. Triển khai mạnh mẽ các hình thức đối tác công tư (PPP), đẩy mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân, thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước trong bảo vệ môi trường.

- Tăng chi từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường, bảo đảm tăng dần theo tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước; rà soát, sửa đổi và hoàn thiện các nội dung chi ngân sách, ưu tiên cho tăng cường năng lực quản lý, giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách.

- Ban hành các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ môi trường đủ mạnh để giải quyết, xử lý các vấn đề môi trường. Chú trọng phát triển năng lực cung ứng dịch vụ môi trường, đặc biệt là tái chế, xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường.

- Tích cực, chủ động đề xuất các dự án về bảo vệ môi trường để thu hút nguồn lực đầu tư từ các quỹ tài chính, các tổ chức quốc tế, các nước trên thế giới.

- Thiết lập cơ chế, xây dựng tiêu chí và quy trình lựa chọn các dự án về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả.

e) Ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo,

chuyển đổi số; xây dựng hạ tầng kỹ thuật, mạng lưới quan trắc và cơ sở dữ liệu về môi trường

- Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; cải tiến, chuyển đổi công nghệ, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT), công nghệ cao trong các ngành, lĩnh vực.

- Ứng dụng có hiệu quả các thành tựu của khoa học công nghệ, cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ thông tin, viễn thám và các công nghệ hiện đại trong quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát, quan trắc và cảnh báo về môi trường; đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục hành chính về môi trường.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật về thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Thúc đẩy áp dụng các công nghệ xử lý chất thải rắn trong đó ưu tiên công nghệ cao, thu hồi năng lượng, giảm lượng chất thải rắn xử lý bằng chôn lấp trực tiếp.

- Phát triển mạng lưới quan trắc môi trường của quốc gia, địa phương, doanh nghiệp theo hướng hiện đại và đồng bộ. Thực hiện các chương trình quan trắc chất lượng môi trường và đa dạng sinh học quốc gia, ngành và địa phương, chú trọng ở các vùng kinh tế trọng điểm, khu vực tập trung nhiều nguồn thải, các khu vực nhạy cảm về môi trường.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường thống nhất, đồng bộ, cập nhật, chia sẻ và được kết nối liên thông giữa các cấp, các ngành; bảo đảm thông tin môi trường được cung cấp kịp thời. Từng bước chuyển đổi, số hóa cơ sở dữ liệu, thông tin về môi trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong bảo vệ môi trường; đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực cho các viện nghiên cứu, trường đại học, các đơn vị tư vấn về môi trường.

f) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường trong bối cảnh hội nhập sâu rộng của nền kinh tế

- Chủ động tham gia đàm phán và tổ chức thực hiện các cam kết trong các điều ước quốc tế về môi trường mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt trong các vấn đề về biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, chất thải nhựa đại dương...; thực hiện Đề án Việt Nam chủ động chuẩn bị và tham gia xây dựng Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa đại dương phê duyệt tại Quyết định số 1407/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ. Tăng cường hợp tác song phương, đa phương; thúc đẩy thực hiện các thỏa thuận hợp tác, các dự án quốc tế về bảo vệ môi trường.

- Tận dụng các cơ hội của quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, thực hiện các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) để thúc đẩy bảo vệ môi trường. Áp dụng các rào cản kỹ thuật để ngăn ngừa các tác động tiêu cực về môi trường từ quá trình hội nhập.

- Chú trọng hợp tác với các quốc gia láng giềng và trong khu vực về các vấn đề môi trường xuyên biên giới như bảo vệ môi trường nước, môi trường biển, môi trường không khí, quản lý chất thải nhựa đại dương, an toàn phóng xạ, hạt nhân, kiểm soát săn bắt, buôn bán động thực vật hoang dã trái phép và sinh vật ngoại lai xâm hại.

3.6. Tổ chức thực hiện

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương tổ chức thực hiện các nội dung quy hoạch; xây dựng các dự án để triển khai, thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng của Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

- Chủ trì kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án tại các địa phương thực hiện hiệu quả Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi và tổng hợp việc thực hiện quy hoạch; tổ chức sơ kết và rà soát chỉnh sửa, bổ sung quy hoạch và tổng kết tình hình thực hiện quy hoạch, báo cáo và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch điều chỉnh.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường cân đối, bố trí vốn từ Ngân sách nhà nước để thực hiện nội dung của quy hoạch.

- Phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia bảo đảm phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và triển khai kế hoạch về xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường phục vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai chính sách, giải pháp bảo vệ môi trường trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành và địa phương rà soát, xây dựng hoàn thiện và triển khai thực hiện hiệu quả hoạt động mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất quốc gia.

d) Bộ Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan lập và triển khai kế hoạch xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường phục vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và thực hiện các mục tiêu của quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành và địa phương rà soát, xây dựng hoàn thiện và vận hành hiệu quả hệ thống mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ quốc gia.

- Triển khai giải pháp tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ vào bảo vệ môi trường theo định hướng và các nội dung của quy hoạch.

đ) Bộ Công Thương

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai các chính sách, giải pháp bảo vệ môi trường trong ngành công thương; phát triển ngành công nghiệp môi trường.

e) Bộ Văn hóa Thể thao và du lịch

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, địa phương lập kế hoạch quản lý và bảo tồn các di sản văn hóa thế giới, di tích lịch sử - văn hóa, các khu vui chơi, giải trí dưới nước; giải pháp bảo vệ môi trường trong ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

f) Bộ Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, địa phương tham mưu lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia và cấp vùng; giải pháp bảo vệ môi trường trong ngành xây dựng.

g) Bộ Giao thông Vận tải

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, địa phương lập và triển khai thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường trong ngành giao thông vận tải.

h) Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, các cơ sở giáo dục để xây dựng và triển khai các chương trình giáo dục môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phù hợp cho từng bậc học.

i) Bộ Quốc phòng

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ biên giới tạo hành lang xanh tại các khu vực hành lang biên giới; tham gia bảo vệ các nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt thuộc phạm vi quản lý.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành và địa phương rà soát, xây dựng hoàn thiện và vận hành hiệu quả hệ thống mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường nước biển xa bờ.

j) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Xây dựng, cập nhật phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên trong quy hoạch tỉnh đã được định hướng trong Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Công bố kết quả phân vùng môi trường và triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường thích hợp trong từng vùng đã phân chia. Hàng năm, rà soát, cập nhật

và điều chỉnh phân vùng môi trường theo sự thay đổi của các yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương.

- Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, rà soát, điều chỉnh, xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; cập nhật nội dung quy hoạch tỉnh bảo đảm tuân thủ các định hướng theo Quy hoạch này.

- Tiếp tục rà soát, bổ sung và triển khai thực hiện hiệu quả hoạt động động của mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp tỉnh, phù hợp với nguồn lực và yêu cầu thực tế của địa phương, đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với hệ thống mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia.

- Tổ chức triển khai hiệu quả các chương trình, dự án có liên quan tại địa phương đảm bảo phù hợp với định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ của Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, với định hướng phát triển kinh tế, xã hội của địa phương; phát huy hiệu quả nguồn lực đầu tư trong bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường, trong đó quản lý chặt chẽ vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường; hoàn thiện cơ sở dữ liệu Quy hoạch bảo vệ môi trường thống nhất, đồng bộ giữa số liệu chỉ tiêu và khoanh định trên thực tế để bảo đảm quản lý nghiêm ngặt các chỉ tiêu trong Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia;

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện dữ liệu hiện trạng và định hướng về phân vùng môi trường; khu vực bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; các khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung; mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường. Trường hợp có sự sai khác về số liệu và chưa phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

k) Các bộ, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí nguồn nhân lực, đề xuất các cơ chế, chính sách để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng ngành và địa phương.

l) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các cơ quan truyền thông, các doanh nghiệp và người dân có trách nhiệm tham gia bảo vệ môi trường, tổ chức phản biện chính sách và giám sát hoạt động bảo vệ môi trường.

3.7. Giám sát và đánh giá việc thực hiện Quy hoạch

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm giám sát, kiểm tra, tổng hợp việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường trong lĩnh vực, địa bàn thuộc trách

nhiệm quản lý, lồng ghép trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo quy định, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Giám sát thực hiện Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030 nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực thực hiện quy hoạch thông qua cung cấp các thông tin, ý kiến phản hồi từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho các cơ quan quản lý, để có hướng điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch và có giải pháp khắc phục kịp thời, nâng cao hiệu quả việc thực hiện quy hoạch. Các nội dung chính của công tác giám sát thực hiện quy hoạch gồm:

- Giám sát việc thực hiện quy hoạch các khu vực bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; các khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung; các điểm, trạm quan trắc và cảnh báo môi trường.

- Giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của các chương trình, dự án, lĩnh vực ưu tiên được xác định trong Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

- Phân tích, đánh giá tác động các cơ chế, chính sách, chương trình, dự án có tác động ảnh hưởng đến mục tiêu, nhiệm vụ của Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia tại các cấp địa phương, cơ sở.

- Phân tích, đánh giá hiệu quả của việc thực hiện các giải pháp đã được nêu trong báo cáo quy hoạch đến quá trình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của quy hoạch.

- Phân tích, đánh giá và xác định những vấn đề nảy sinh có ảnh hưởng đến những nội dung, nhiệm vụ trong quá trình thực hiện quy hoạch để kịp thời có những đề xuất điều chỉnh cụ thể để đảm bảo thực hiện hiệu quả, đáp ứng được các chỉ tiêu, nhiệm vụ đã được xác định trong Quy hoạch.

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đôn đốc, tổng hợp việc thực hiện Quy hoạch; hàng năm xây dựng báo cáo về công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước; tổ chức sơ kết 5 năm, tổng kết 10 năm tình hình thực hiện Quy hoạch, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Xin gửi hồ sơ kèm theo báo cáo quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉnh sửa hoàn thiện. Kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ
- Văn phòng Chính phủ
- Lưu: VT, TCMT (05)

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

**Danh mục các đối tượng của quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

*(Kèm theo TTr số /TTr-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Phụ lục II

Danh mục các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư
(Kèm theo TTr số /TTr-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tên dự án	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Dự án truyền thông, nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy về bảo vệ môi trường	2023 - 2025	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ, ngành và địa phương liên quan
2	Dự án xây dựng, ban hành các tiêu chí bảo vệ môi trường để thực hiện các hoạt động phát kinh tế - xã hội trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải	2023 - 2025	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ, ngành và địa phương liên quan
3	Dự án bảo vệ môi trường các di sản thiên nhiên	2023 - 2025	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ, ngành và địa phương liên quan
4	Dự án phục hồi các HST tự nhiên đã bị suy thoái đến năm 2030	2023 - 2030	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Bộ, ngành và địa phương liên quan
5	Dự án tăng cường năng lực quản lý chất CTRSH tại Việt Nam	2023 - 2025	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ, ngành và địa phương liên quan
6	Dự án đầu tư, cải tạo hệ thống thoát nước và công trình xử lý nước thải sinh hoạt các đô thị từ loại V trở lên	2023 - 2025	Bộ Xây dựng	Bộ, ngành và địa phương liên quan
7	Dự án xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề đến năm 2030	2023 - 2025	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và PTNT, bộ, ngành và địa phương liên quan
8	Dự án xử lý ô nhiễm môi nước nghiêm trọng tại một số sông: sông Tô Lịch, sông Nhuệ, sông Kim Ngưu (TP. Hà Nội), sông Ngũ huyện Khê, (Bắc Ninh), sông Bắc Hưng Hải (Hưng Yên), sông Bưởi (Thanh Hóa),...	2023 - 2025	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và PTNT, bộ, ngành và địa phương liên quan
9	Dự án xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng	2023 - 2025	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ, ngành và địa phương liên quan

10	Dự án tăng cường năng lực quan trắc và cảnh báo môi trường đến năm 2030	2023 - 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ, ngành và địa phương liên quan
11	Dự án xây dựng và nâng cấp trạm quan trắc chất lượng môi trường không khí tự động tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại I	2023 - 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ, ngành và địa phương liên quan
12	Dự án xây dựng và nâng cấp trạm quan trắc chất lượng môi trường nước mặt tự động tại 13 lưu vực sông lớn và hồ liên tỉnh có vai trò quan trọng trong phát triển KT-XH, bảo vệ môi trường đến năm 2030	2023 - 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ, ngành và địa phương liên quan
13	Dự án xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với 13 lưu vực sông lớn và hồ liên tỉnh có vai trò quan trọng trong phát triển KT-XH, bảo vệ môi trường đến năm 2030	2023 - 2025	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ, ngành và địa phương liên quan
14	Dự án tăng cường năng lực bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp đến năm 2030	2023 - 2025	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Bộ, ngành và địa phương liên quan

Phụ lục III

**Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến các bộ ngành Trung ương và địa phương
góp ý Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn
đến năm 2050**

*(Kèm theo TTr số /TTr-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*